

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 181/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 29 - 9 - 2025

V/v ly hôn, nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Thoan và ông Nguyễn Xuân Thạch

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Nga - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng

Trị

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị mở phiên tòa công khai xét xử vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 243/2024/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2024 về việc “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 147/2025/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 255/2025/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Hồng V; sinh năm 1996; Số định danh: 044196008626; địa chỉ: Thôn C T, xã P, tỉnh Quảng Trị (xã P, huyện B, tỉnh Quảng Bình cũ); có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Phạm Văn T; sinh năm 1993; Số định danh: 044093014574; địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn C T, xã P, tỉnh Quảng Trị (xã P, huyện B, tỉnh Quảng Bình cũ). Hiện đang trú tại: Đại lộ các phi hành gia.32, 12681, B, Cộng hòa liên bang Đ; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 05 tháng 11 năm 2013 tại UBND xã P, huyện B,

tỉnh Quảng Bình (nay là UBND xã P, tỉnh Quảng Trị). Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống hạnh phúc tại nhà bố mẹ anh T một thời gian. Hai năm sau, vợ chồng bàn bạc để anh T đi làm ăn ở Cộng hòa Liên bang Đ. Thời gian đầu hai bên vẫn thường xuyên điện thoại thăm hỏi, động viên nhau, đến đầu năm 2021 cho đến nay, anh T ít liên lạc về cho chị, không quan tâm đến vợ con; do đó giữa vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Tuy hai gia đình nội ngoại đã khuyên bảo vợ chồng nhưng vẫn không có kết quả. Nay chị nhận thấy vợ chồng mỗi người ở một nơi, tình cảm vợ chồng đã không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về quan hệ con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Phạm Thị Trà M, sinh ngày 25/7/2014 và Phạm Bảo N, sinh ngày 29/3/2016; hiện nay các con đang ở với chị. Nguyên vọng của chị sau khi ly hôn là được chăm sóc và nuôi dưỡng cả hai con vì anh T hiện đang ở nước ngoài không thể trực tiếp chăm sóc các con. Chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con, nếu anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con thì chị nhất trí.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Phạm Văn T: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành các phương thức tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định của pháp luật đối với anh Phạm Văn T, tuy nhiên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị không nhận được lời khai, tài liệu, chứng cứ của anh T, tại phiên tòa anh T không có mặt và không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Ngày 09/12/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị) có Công văn số 4207/CV-TA về việc yêu cầu phòng Q – Công an tỉnh Q (nay là Công an tỉnh Q) cung cấp thông tin xuất nhập cảnh của anh Phạm Văn T. Tại Công văn số 3968/CV-QLXNC ngày 30/12/2024 của Phòng Q – Công an tỉnh Q (nay là Công an tỉnh Q) cung cấp thông tin anh Phạm Văn T đã xuất cảnh ngày 12/12/2015 qua sân bay quốc tế N, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Ngày 31/12/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã tiến hành biện pháp thu thập chứng cứ, lấy lời khai của thân nhân anh Phạm Văn T là bà Nguyễn Thị H (mẹ đẻ của anh T) và tiến hành xác minh nơi cư trú của anh T, cũng như các nội dung liên quan đến yêu cầu ly hôn của chị V. Bà H cho biết: Anh T xuất cảnh sang Cộng hòa Liên bang Đ để làm việc từ năm 2015 cho đến nay, trước đây anh T có báo cho bà biết địa chỉ cụ thể của anh T ở Đức nhưng do lâu quá nên bà không nhớ. Anh T thường xuyên liên lạc về với gia đình qua điện thoại và mạng xã hội. Vợ chồng chị V, anh T sau khi tìm hiểu, đăng ký kết hôn vào ngày 05 tháng 11 năm 2013 tại UBND xã P, huyện B, tỉnh Quảng Bình (nay là UBND xã P, tỉnh Quảng Trị); việc kết hôn là tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị V, anh T ở riêng và sinh sống ở thôn C T, xã P. Bà không biết rõ nguyên nhân mâu thuẫn giữa hai vợ chồng vì anh T không nói cho bà biết, nhưng sau một thời gian kể từ khi anh T con bà đi nước

ngoài lao động, lúc đầu hai vợ chồng còn liên lạc với nhau nhưng mấy năm gần đây hai bên ít liên lạc với nhau, không quan tâm đến nhau. Khi nghe tin chị V có ý định muốn ly hôn anh T thì bà đã nhiều lần tác động mong muốn hai vợ chồng suy nghĩ lại vì hạnh phúc gia đình, hàn gắn mối quan hệ tuy nhiên hai vợ chồng vẫn nhất quyết ly hôn nên bà đành chấp nhận thuận theo ý của các con. Vợ chồng chị V, anh T có 02 con chung là Phạm Thị Trà M, sinh ngày 25/7/2014 và Phạm Bảo N, sinh ngày 29/3/2016; hiện nay các cháu đang ở với chị V. Hiện tại anh T đang ở nước ngoài nên không thể trực tiếp chăm sóc cho các cháu nên bà và anh T cũng đồng ý giao cháu cho chị V chăm sóc, nuôi dưỡng. Về tài sản, nợ chung của vợ chồng, bà có nghe anh T con bà nói rằng vợ chồng tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về vụ án: Quá trình giải quyết, xét xử vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn trong vụ án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Việc thu thập chứng cứ đảm bảo đúng quy định, đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân đề nghị xử cho chị Nguyễn Thị Hồng V được ly hôn anh Phạm Văn T. Về con chung đề nghị xử giao cả hai con Phạm Thị Trà M, sinh ngày 25/7/2014 và Phạm Bảo N, sinh ngày 29/3/2016 cho chị V được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; anh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản và nợ chung chị V trình bày không yêu cầu giải quyết nên không xem xét; Đương sự phải chịu án phí, lệ phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của nguyên đơn, thân nhân của bị đơn, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại thời điểm Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án anh Phạm Văn T đang ở nước ngoài, theo quy định tại khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37; Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

[1.2]. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà Nguyễn Thị H là mẹ đẻ của anh Phạm Văn T; đồng thời tiến hành lập biên bản về việc niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh của anh Phạm Văn T tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Quảng Bình (nay là Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Quảng Trị) và tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã tiến hành ủy thác tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án theo phương thức tổng đạt đến C tại Cộng hòa Liên bang Đ để tổng đạt và thu thập chứng cứ đối với anh Phạm Văn T đồng thời tiến hành niêm yết công khai đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Hồng V, thông báo về việc thụ lý vụ án theo quy định tại Điều 474, Điều 475 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng không có kết quả. Sau đó Tòa án đã thông báo cho anh Phạm Văn T biết về thời gian, địa điểm giải quyết vụ việc ly hôn giữa chị V và anh T trên Hệ phát thanh đối ngoại quốc gia qua Đài tiếng nói Việt Nam kênh phát thanh dành cho người Việt Nam ở nước ngoài 03 lần trong 03 ngày liên tiếp (20, 21, 22/6/2025) nhưng vẫn không nhận được thông tin gì từ anh T. Quá trình giải quyết vụ án, chị V có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt không có lý do lần thứ hai. Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị Hồng V, anh Phạm Văn T.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Xét yêu cầu ly hôn của chị V, Hội đồng xét xử xét thấy chị Nguyễn Thị Hồng V và anh Phạm Văn T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn vào ngày 05 tháng 11 năm 2013 tại UBND xã P, huyện B, tỉnh Quảng Bình (nay là UBND xã P, tỉnh Quảng Trị). Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian. Đến cuối năm 2015 anh T đi lao động ở Cộng hòa Liên bang Đ. Thời gian đầu hai bên vẫn thường xuyên điện thoại thăm hỏi, động viên nhau; từ đầu năm 2021 cho đến nay, giữa vợ chồng bắt đầu nảy sinh các mâu thuẫn, anh T ít liên lạc về cho chị V; không quan tâm đến gia đình. Bà Nguyễn Thị H (mẹ của anh T) cũng xác nhận việc sau một thời gian kể từ khi anh T đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài lúc đầu vợ chồng còn thường xuyên liên lạc nhưng mấy năm gần đây hai bên ít liên lạc với nhau và không quan tâm nhau. Tuy hai gia đình nội ngoại đã khuyên bảo vợ chồng nhưng vẫn không có kết quả. Xét thấy, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho chị Nguyễn Thị Hồng V được ly hôn anh Phạm Văn T.

[2.2] *Về quan hệ con chung*: Vợ chồng chị V, anh T có 02 con chung là Phạm Thị Trà M, sinh ngày 25/7/2014 và Phạm Bảo N, sinh ngày 29/3/2016; hiện tại các con đang ở cùng chị V. Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, chị V có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con. Xét thấy, hiện tại anh T đang lao động và sinh sống ở nước ngoài, trong thời gian đó chị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con. Mặt khác, tại bản tự khai cháu Phạm Thị Trà M và Phạm Bảo N cùng có nguyện vọng được ở cùng với mẹ. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình xử giao cả hai cháu cháu Phạm Thị Trà M và Phạm Bảo N cho chị V chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với

nguyện vọng của các cháu và đảm bảo cuộc sống của các cháu ổn định, không bị xáo trộn.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Chị V không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con, do đó cần ghi nhận sự tự nguyện của chị V.

[2.3]. *Về quan hệ tài sản chung*: Chị Nguyễn Thị Hồng V không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. *Về án phí, lệ phí tổng đạt văn bản tố tụng ra nước ngoài*:

Chị Nguyễn Thị Hồng V phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Về lệ phí tổng đạt văn bản tố tụng ra nước ngoài và đăng thông tin trên VOV5: Chị V phải chịu 3.967.000 đồng (chị V đã nộp đủ tại Tòa án).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37; khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 153; các Điều 469, 474, 475; điểm b, c khoản 5 Điều 477; khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 123 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho chị Nguyễn Thị Hồng V được ly hôn anh Phạm Văn T.

2. *Về quan hệ con chung*: Xử giao cháu Phạm Thị Trà M, sinh ngày 25/7/2014 và Phạm Bảo N, sinh ngày 29/3/2016 cho chị Nguyễn Thị Hồng V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Phạm Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi thực hiện quyền thăm nom và chăm sóc con chung. Trong trường hợp vì quyền lợi chính đáng của con chưa thành niên, các bên đều có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con chung hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. *Về quan hệ tài sản chung, nợ chung*: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng V không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. *Về án phí, lệ phí:* Chị Nguyễn Thị Hồng V phải chịu án phí ly hôn 300.000 đồng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại biên lai số BLTU/23/0005192 ngày 05/12/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị).

Về lệ phí tổng đạt văn bản tố tụng ra nước ngoài và đăng VOV5 chị V đã nộp đủ 3.967.000 đồng tại Tòa án.

5. Án xử sơ thẩm công khai, chị Nguyễn Thị Hồng V vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ, anh Phạm Văn T vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- UBND xã Phong Nha, tỉnh QT;
- Các đương sự;
- Lưu AV, Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

đã ký

Nguyễn Thái Sơn